CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP City Auto

Ngày 30/06/2025	21,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**8.2%**	**-0.5%**

DT thuần
Q2/25
2,085
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 74.0| 3.7%
YoY: ▲ 266| 14.6%

LN thuần
Q2/25
-37.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.0| -125%
YoY: ▼29.5| -353%

LN sau thuế
Q2/25
1.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.75| -60.0%
YoY: ▼1.30| -52.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q2/25
3.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

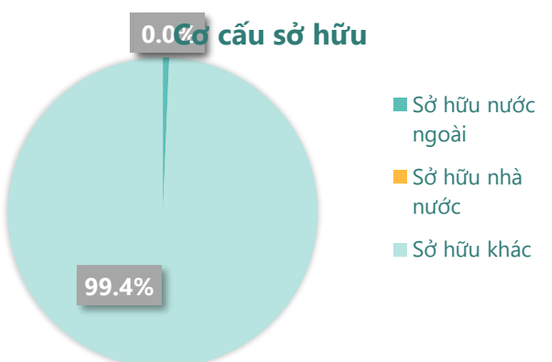
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 32,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,090
Số lượng CPLH (CP)	95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	612,997
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.59
EPS	422
P/E	51.8

DT thuần
6T 2025
4,095
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 771| 23.2%

LN thuần
6T 2025
-54.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.0| -725%

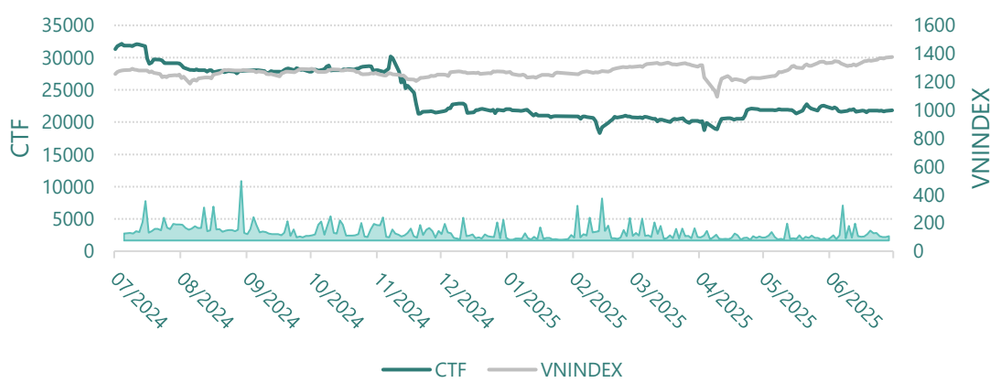
LN sau thuế
6T 2025
4.08
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.22| -56.2%

Cơ cấu sở hữu

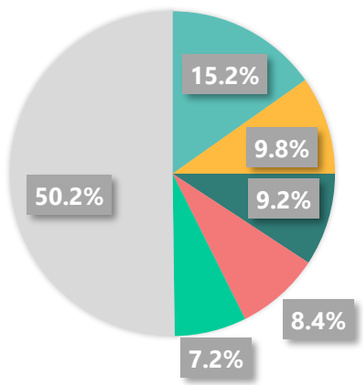


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



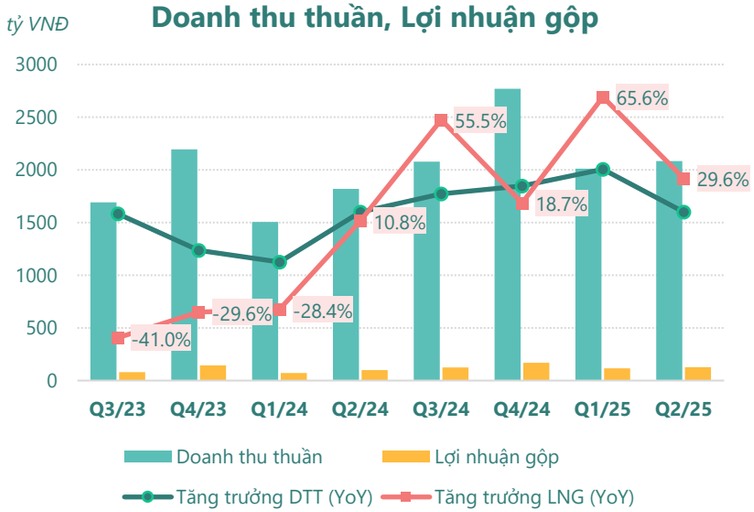
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

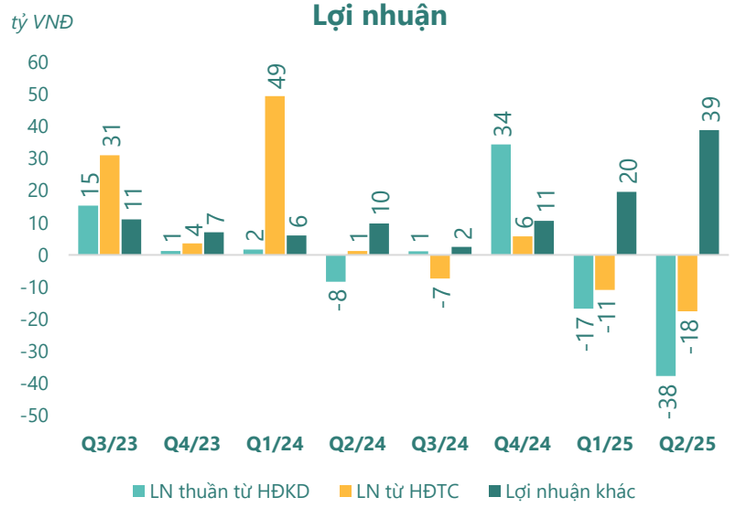
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



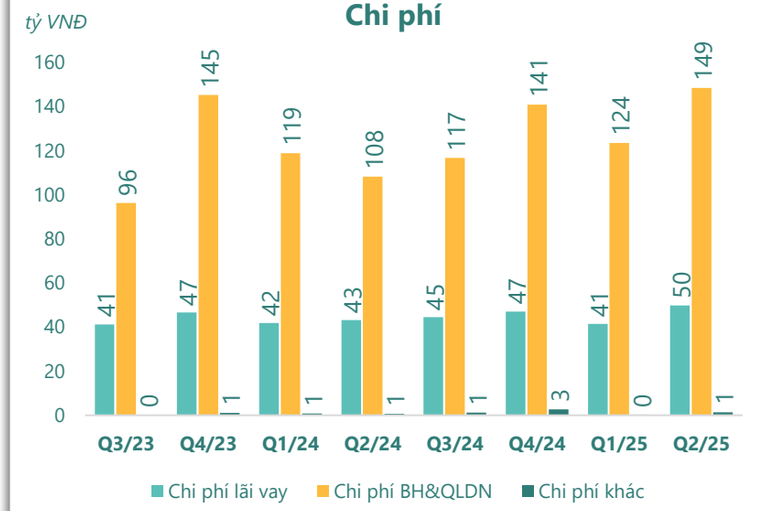
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



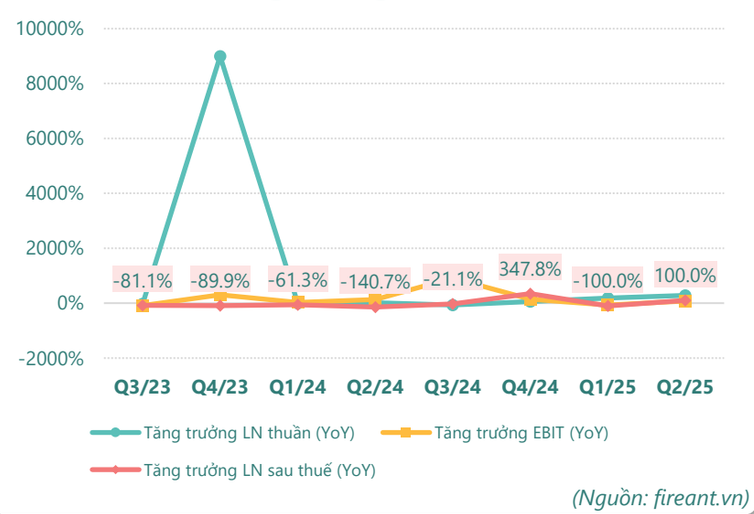
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



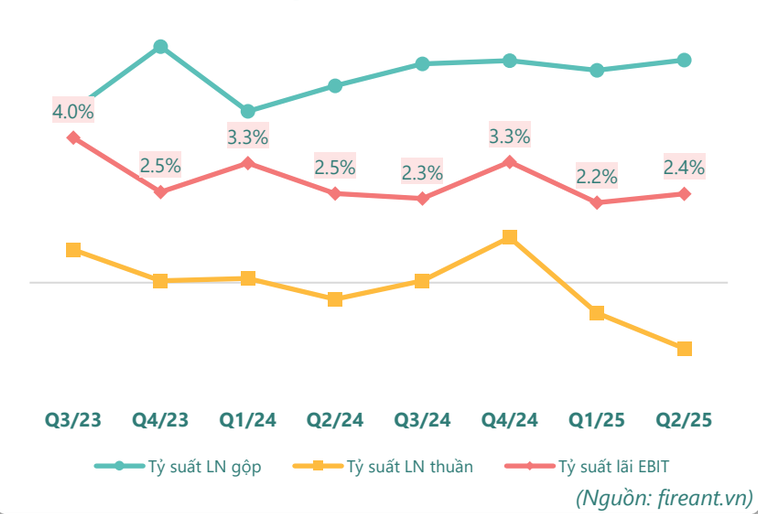
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



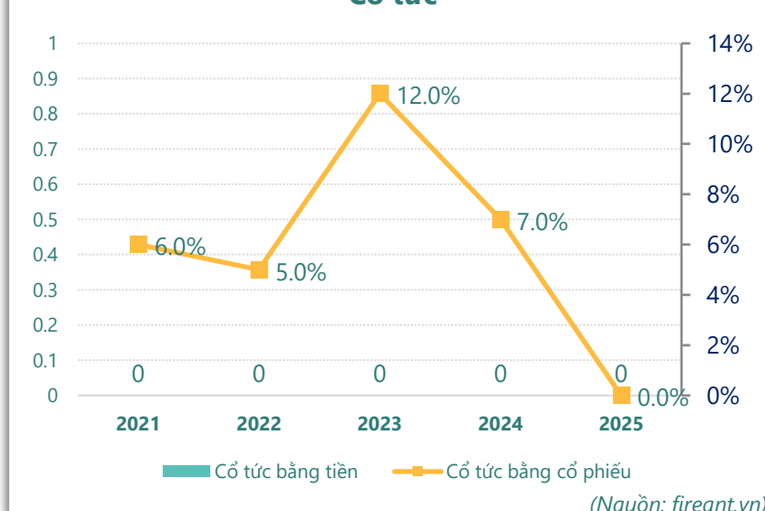
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



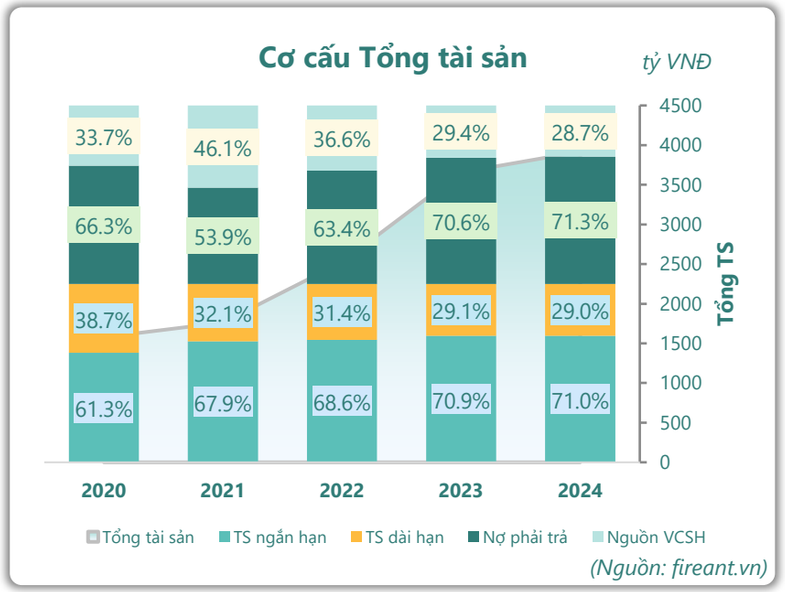
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

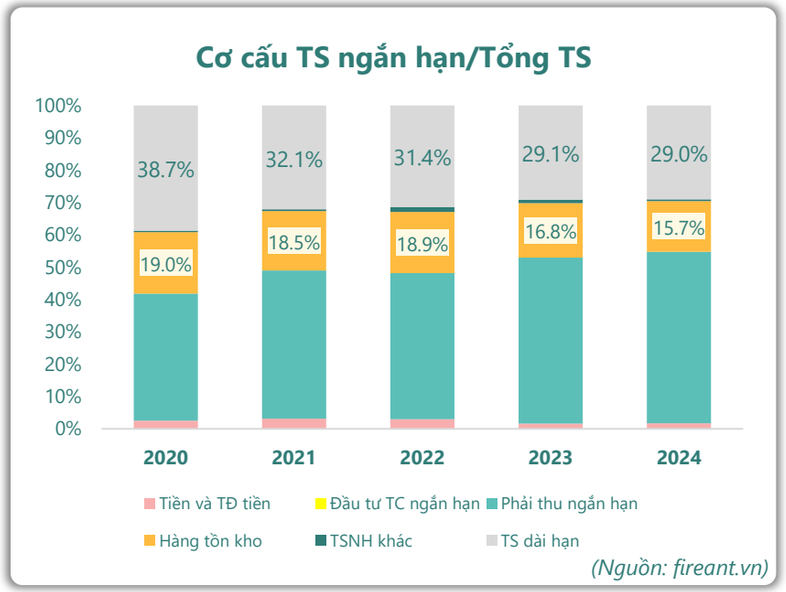


(Nguồn: fireant.vn)

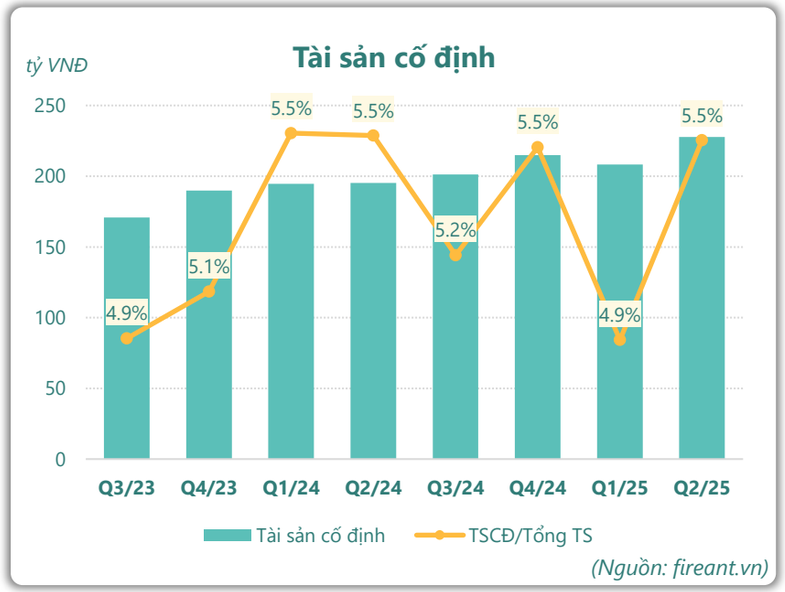
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



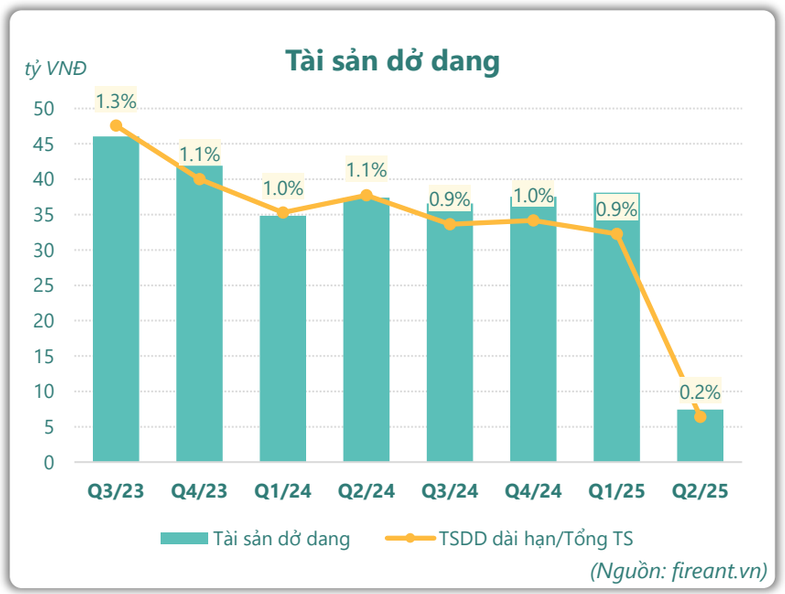
(Nguồn: fireant.vn)



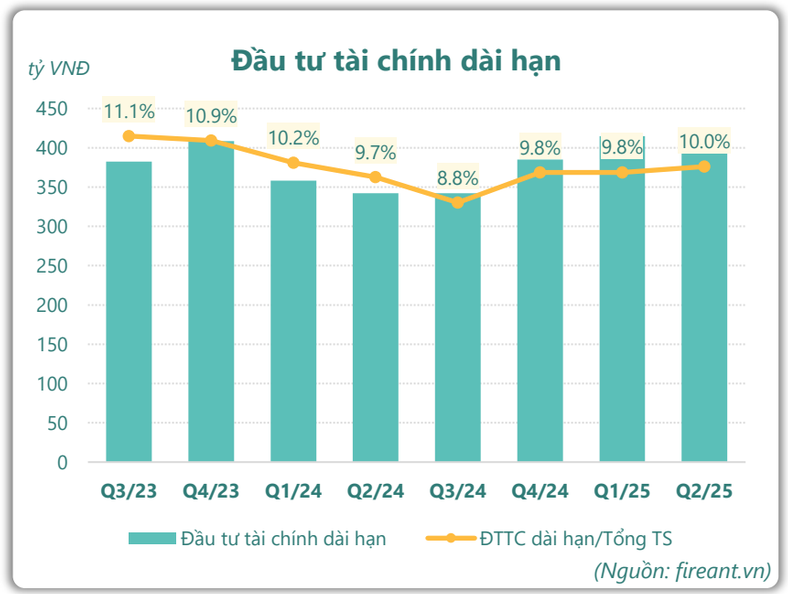
(Nguồn: fireant.vn)



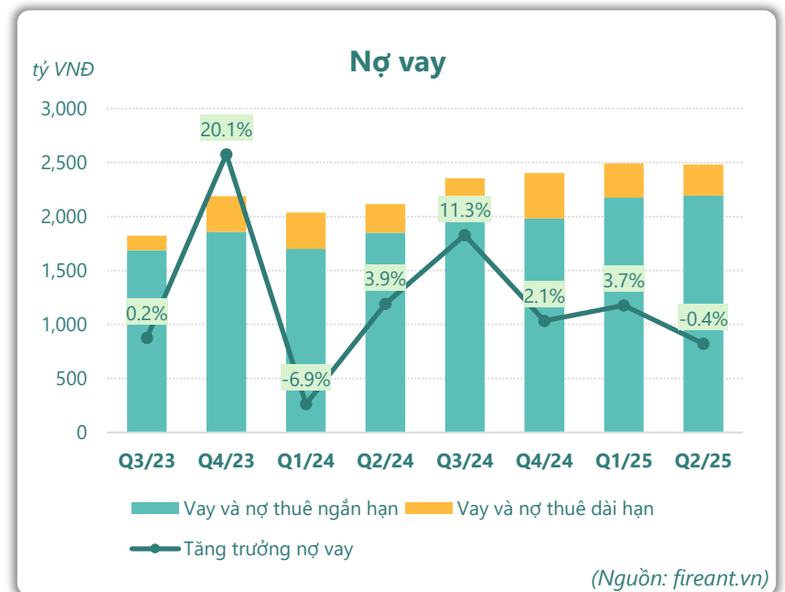
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



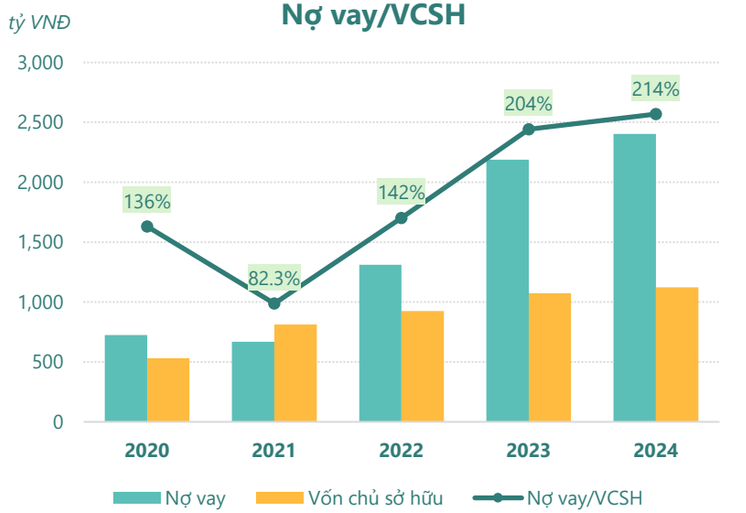
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



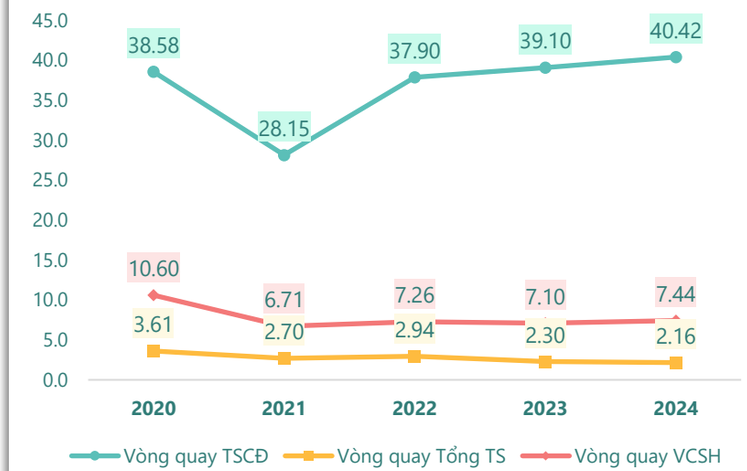
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



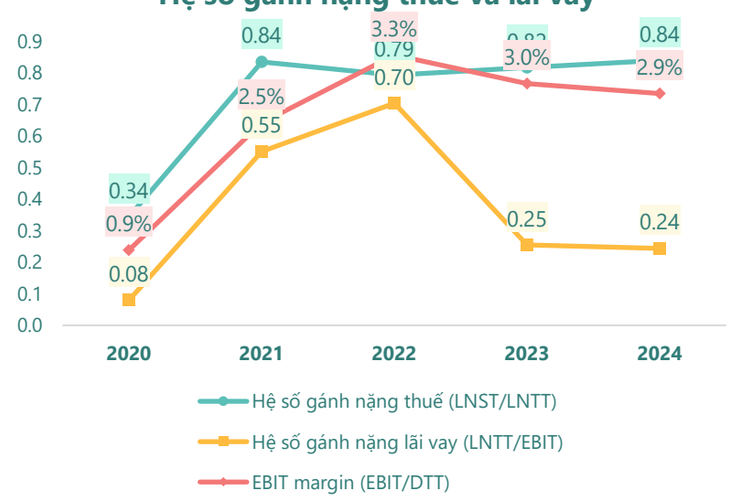
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



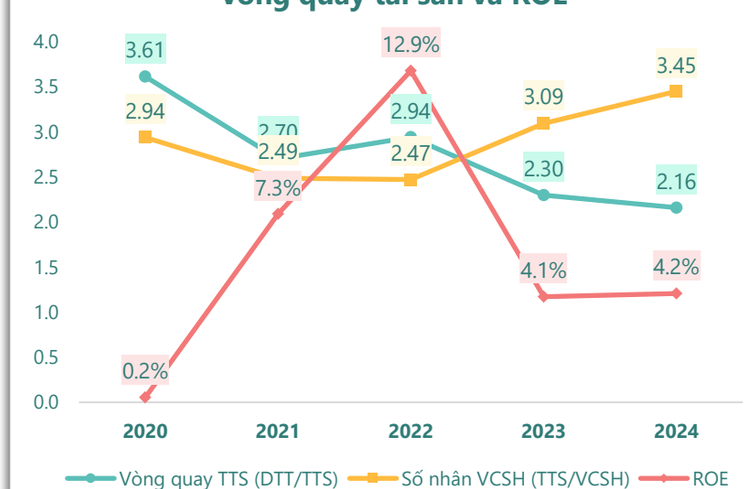
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



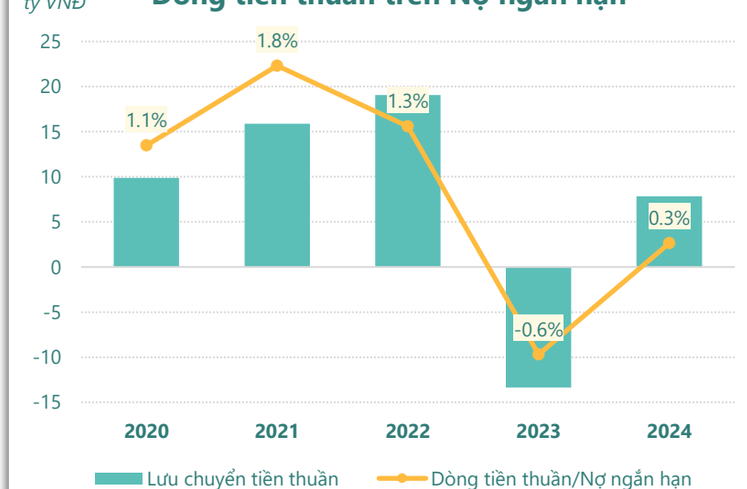
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,085**	**1,819**	**14.6%**	**4,095**	**3,324**	**23.2%**
Giá vốn hàng bán	1,957	1,720	13.8%	3,850	3,154	22.1%
Lợi nhuận gộp	128	98.6	29.7%	246	170	44.7%
Doanh thu HĐTC	34.7	44.4	-22.0%	70.4	136	-48.1%
Chi phí TC	52.3	43.2	21.0%	98.9	85.0	16.3%
Chi phí lãi vay	49.8	43.2	15.3%	91.2	85.0	7.3%
LN trong công ty LKLD	**0.46**	**0.00**		**0.45**	**0**	
Chi phí bán hàng	108	71.9	49.6%	196	158	24.3%
Chi phí QLDN	**40.9**	**36.3**	**12.7%**	**76.2**	**69.5**	**9.6%**
LN thuần từ HĐKD	-37.8	-8.34	-353%	-54.6	-6.61	-725%
Lợi nhuận khác	**39.0**	**9.85**	**295%**	**58.6**	**15.9**	**268%**
LN trước thuế	1.16	1.51	-22.9%	4.08	9.30	-56.2%
Lợi nhuận sau thuế	**1.16**	**2.46**	**-52.7%**	**4.08**	**9.30**	**-56.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.35**	**3.24**	**-111%**	**1.90**	**11.0**	**-82.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	-116	-207	-110	-137	6.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	51.1	-24.7	73.5	0.80	49.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	74.9	243	48.6	89.8	-9.93
Tiền đầu kỳ	61.2	34.7	45.1	56.5	69.0	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.5**	**10.3**	**11.4**	**12.5**	**-46.0**	**45.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.7	45.1	56.5	69.0	23.1	68.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,141**	**3,918**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	3,032	2,781	9.0%
Tiền và tương đương tiền	68.8	69.0	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,104	2,077	1.3%
Hàng tồn kho	820	614	33.5%
Tài sản ngắn hạn khác	39.2	20.8	88.0%
Tài sản dài hạn	**1,108**	**1,137**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	368	369	-0.3%
Tài sản cố định	228	215	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.43	37.7	-80.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	415	415	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**19.9**	**23.7**	**-16.2%**
Lợi thế thương mại	70.1	77.2	-9.2%
Nợ phải trả	3,015	2,795	7.9%
Nợ ngắn hạn	**2,710**	**2,418**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,195	2,042	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	294	217	35.6%
Nợ dài hạn	305	377	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	288	362	-20.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,126**	**1,123**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,126**	**1,123**	**0.3%**
Vốn điều lệ	957	957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)